

IELTS Writing Task 2: Từ Ý Tưởng Đến Câu Văn Academic

1. GIỚI THIỆU VĂN ĐỀ/XU HƯỚNG

Ý ban đầu

"Ngày nay nhiều người trẻ sống xa gia đình"

Phân tích: Đây là câu đơn, chỉ nêu sự việc

Các mẫu câu có thể dùng

1. There is a growing tendency for + N + to V
2. In recent years, S + have/has + V3/ed
3. It is becoming increasingly common for + N + to V
4. An increasing number of + N + V
5. S + have/has become a prevalent phenomenon

Lựa chọn mẫu câu

There is a growing tendency for + N + to V

Yêu cầu ngữ pháp và từ vựng

- **Danh từ chỉ "người trẻ":** young people / young adults / the younger generation
- **Động từ nguyên mẫu "sống xa gia đình":** to live independently / to leave home / to reside away from
- **Có thể thêm:** nowadays / in modern society (đầu câu)

Kết quả

"There is a growing tendency for young adults to live independently from their families."

2. THỂ HIỆN QUAN ĐIỂM ĐỐI LẬP

Ý ban đầu

"Có người thích làm việc ở nhà, có người thích đến văn phòng"

Phân tích: Hai nhóm người có quan điểm khác nhau

Các mẫu câu có thể dùng

1. While some people + V, others + V
2. Some people argue that + S + V, whereas others believe that + S + V
3. On the one hand, S + V. On the other hand, S + V
4. There are those who + V, while others + V
5. Opinions are divided on whether + S + V

Lựa chọn mẫu câu

While some people + V, others + V

Yêu cầu ngữ pháp và từ vựng

- Động từ chỉ "thích/ưu tiên": prefer / favor / advocate for / support
- Cụm từ chỉ "làm việc ở nhà": working from home / remote work / telecommuting
- Cụm từ chỉ "văn phòng": office environment / traditional workplace / on-site work

Kết quả

"While some people prefer the flexibility of remote work, others value the collaborative atmosphere of traditional office environments."

3. NÊU LÝ DO - KẾT QUẢ

Ý ban đầu

"Ô nhiễm không khí nặng làm nhiều người bị bệnh hô hấp"

Phân tích: Có nguyên nhân (ô nhiễm) → hệ quả (bệnh)

Các mẫu câu có thể dùng

1. S + V, leading to/resulting in + N/V-ing
2. As a consequence of + N/V-ing, S + V
3. S + V, which consequently + V
4. The + N + of + N + has resulted in + N/V-ing
5. S + V, thereby + V-ing

Lựa chọn mẫu câu

S + V, leading to + N

Yêu cầu ngữ pháp và từ vựng

- **Mệnh đề chính về "ô nhiễm":** Air pollution has reached alarming levels
- **Cụm danh từ chỉ "bệnh hô hấp":** respiratory diseases / breathing problems / lung conditions
- **Tính từ bổ sung:** severe / chronic / widespread

Kết quả

"Air pollution has reached alarming levels in urban areas, leading to a surge in respiratory diseases among residents."

4. NHẤN MẠNH BẰNG CÂU CHẺ (CLEFT SENTENCE)

Ý ban đầu

"Cha mẹ ảnh hưởng nhất đến tính cách của trẻ"

Phân tích: Muốn nhấn mạnh "cha mẹ" là yếu tố quan trọng nhất

Các mẫu câu có thể dùng

1. It is + N + that/who + V
2. What + S + V + is + N/that
3. The one(s) who/that + V + is/are + N
4. N + is what/who + V
5. It is not... but... that + V

Lựa chọn mẫu câu

It is + N + who + V

Yêu cầu ngữ pháp và từ vựng

- **Danh từ cần nhấn mạnh:** parents / parental influence
- **Động từ chỉ "ảnh hưởng":** shape / influence / determine / mold
- **Cụm từ chỉ "tính cách":** children's personality / character development

Kết quả

"It is parents who have the most profound influence on their children's character development."

5. ĐƯA RA GIẢ ĐỊNH

Ý ban đầu

"Nếu không có internet, xã hội sẽ rất khác"

Phân tích: Tình huống giả định không có thật

Các mẫu câu có thể dùng

1. Were + S + to V, S + would + V
2. Had + S + V3/ed, S + would have + V3/ed
3. Without + N, S + would + V
4. But for + N, S + would + V
5. Suppose/Supposing (that) + S + V, S + would + V

Lựa chọn mẫu câu

Without + N, S + would + V

Yêu cầu ngữ pháp và từ vựng

- **Danh từ chỉ "internet":** the internet / digital connectivity / online technology
- **Động từ ở would:** be / become / remain
- **Tính từ mô tả:** vastly different / unrecognizable / isolated

Kết quả

"Without the internet, modern society would be fundamentally different in terms of communication and commerce."

6. TỔNG KẾT Ý KIẾN

Ý ban đầu

"Tóm lại, giáo dục trực tuyến có cả ưu và nhược điểm"

Phân tích: Câu kết luận cần academic và cân bằng

Các mẫu câu có thể dùng

1. In conclusion, S + V both advantages and disadvantages
2. To sum up, while S + V, S + also + V

3. On balance, S + V
4. All things considered, S + V
5. Taking everything into account, S + V

Lựa chọn mẫu câu

On balance, S + V

Yêu cầu ngữ pháp và từ vựng

- **Chủ ngữ:** online education / e-learning
- **Động từ:** offers / presents / demonstrates
- **Cụm từ cân bằng:** both merits and limitations / a mixed picture

Kết quả

"On balance, online education presents both significant opportunities and notable challenges that must be carefully considered."

7. ĐƯA RA GIẢI PHÁP

Ý ban đầu

"Chính phủ nên đầu tư vào giao thông công cộng"

Phân tích: Đề xuất hành động cụ thể

Các mẫu câu có thể dùng

1. It is imperative that + S + (should) + V
2. S + should/must/ought to + V
3. One viable solution would be to + V
4. Steps should be taken to + V
5. There is an urgent need to + V

Lựa chọn mẫu câu

It is imperative that + S + (should) + V

Yêu cầu ngữ pháp và từ vựng

- **Chủ ngữ:** governments / authorities / policymakers

- **Động từ nguyên mẫu:** invest in / prioritize / allocate resources to
- **Cụm từ chỉ "giao thông công cộng":** public transportation infrastructure

Kết quả

"It is imperative that governments prioritize investment in public transportation infrastructure to reduce traffic congestion."

8. MÔ TẢ XU HƯỚNG THAY ĐỔI

Ý ban đầu

"Ngày càng nhiều công ty cho nhân viên làm việc linh hoạt"

Phân tích: Xu hướng đang tăng dần

Các mẫu câu có thể dùng

1. An increasing/growing number of + N + V
2. More and more + N + are/have + V-ing/V3
3. There has been a dramatic rise in + N/V-ing
4. S + have/has witnessed a surge in + N
5. The number of + N + has increased exponentially

Lựa chọn mẫu câu

An increasing number of + N + V

Yêu cầu ngữ pháp và từ vựng

- **Danh từ số nhiều:** companies / corporations / employers
- **Động từ chỉ "cho phép":** are adopting / are implementing / are offering
- **Cụm từ chỉ "làm việc linh hoạt":** flexible working arrangements / remote work options

Kết quả

"An increasing number of companies are adopting flexible working arrangements to attract and retain talented employees."

LƯU Ý QUAN TRỌNG

Nguyên tắc chuyển đổi từ ý tưởng sang câu academic

1. Xác định mục đích: Bạn muốn giới thiệu, so sánh, giải thích nguyên nhân, hay kết luận?
2. Chọn cấu trúc phù hợp: Mỗi mục đích có những mẫu câu riêng
3. Chuẩn bị từ vựng:
 - Thay từ đơn giản bằng từ academic
 - Sử dụng collocations phù hợp
 - Tránh lặp từ
4. Kiểm tra ngữ pháp:
 - Mẫu câu cần loại từ gì? (danh từ, V-ing, mệnh đề)
 - Thì động từ có phù hợp không?
 - Có cần mạo từ không?
5. Đánh giá kết quả:
 - Câu có formal và academic không?
 - Ý nghĩa có rõ ràng không?
 - Có thể cải thiện từ vựng không?

Bảng chuyển đổi từ vựng cơ bản sang academic

Từ cơ bản	Từ academic
nhiều	numerous / considerable / substantial
quan trọng	crucial / vital / pivotal / fundamental
vì	due to / owing to / as a result of
nhưng	however / nevertheless / nonetheless
tăng	increase / rise / surge / soar
giảm	decrease / decline / diminish / plummet
ảnh hưởng	influence / impact / affect
giải quyết	address / tackle / resolve